

Bản án số: 1483/2025/DS-PT

Ngày: 26/11/2025

V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Hòa

Bà Bùi Thị Kim Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Diệp Lê Quỳnh Anh, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Tào Minh Quân, Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 894/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2025 về việc: “Tranh chấp thừa kế tài sản”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 863/2025/DS-ST ngày 12/6/2025 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh (cũ), Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6151/2025/QĐ-PT ngày 15/10/2025 và ngày giờ mở lại phiên tòa được ấn định tại Quyết định hoãn phiên tòa số 20210/2025/QĐ-PT ngày 07/11/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết L, sinh năm 1973. (có mặt)

Địa chỉ: 5 NTL, Phường B quận B nay là phường GĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

- Luật sư Đồng Mây Hồng T1 - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (xin vắng mặt)

- Luật sư Nguyễn Hoàng N1 - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị Tuyết N, sinh năm 1954. (vắng mặt)

Địa chỉ: 25 BHN, Phường M quận B nay là phường GĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Nguyễn Hoài V. (vắng mặt)

Địa chỉ: 25 BHN, Phường M quận B nay là phường GĐ, Thành phố Hồ

Chí Minh.

3.2 Ủy ban nhân dân Phường M quận B nay là phường GD, Thành phố Hồ Chí Minh. (*vắng mặt*)

Địa chỉ: 9 L, Phường M quận B nay là phường GD, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Tuyết L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng, phía nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị H (sinh năm 1920, chết năm 2010 theo Bản sao Trích lục Khai tử số 48/TLKT-BS do Ủy ban nhân dân Phường M, quận B, TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 19/02/2020), chồng là ông Phạm Văn T (đã chết), từ năm 1956 bà H đã không còn ở chung với ông T nên không có giấy chứng tử của ông T (theo Bản cam kết ngày 18/04/2002 – BL.198).

Bà H có 02 người con gồm: bà Phạm Thị Tuyết N sinh 1954 (con ruột của bà H với ông T) và bà Nguyễn Thị Tuyết L sinh 1973 là con nuôi của bà Nguyễn Thị H theo Đơn xin chứng nhận khai sinh tháng 01/1976 của bà H (BL.312) cùng các giấy tờ chứng nhận hộ khẩu thường trú (BL.319-324).

Lúc sinh thời, bà Nguyễn Thị H có tạo lập được tài sản là nhà, đất tọa lạc tại địa chỉ số 27 BHN, Phường M, quận B, TP. Hồ Chí Minh, nhà đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà. Năm 2010 bà H chết, không để lại di chúc.

Sau khi bà H chết, bà Phạm Thị Tuyết N (cư trú tại địa chỉ số 25 BHN, Phường M, quận B) đã tự ý xây dựng, kê khai và thực hiện thủ tục đăng ký sang tên tài sản là nhà, đất tại địa chỉ số 27 BHN, Phường M, quận B cho riêng bà N mà không được sự đồng ý của đồng thừa kế là nguyên đơn.

Sau đó bà N còn thực hiện thủ tục tặng cho nhà, đất nêu trên cho con trai bà N là ông Nguyễn Hoài V với mục đích chiếm đoạt toàn bộ di sản của bà H để lại. Hiện tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã mang tên của ông Nguyễn Hoài V.

Việc bà N tự ý kê khai và thực hiện thủ tục đăng ký sang tên, sau đó tặng cho toàn bộ nhà, đất nêu trên cho con trai của mình khi chưa được sự đồng ý của nguyên đơn là trái quy định của pháp luật, trái với đạo đức xã hội và xâm phạm nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Do đó, ngày 11/05/2021 nguyên đơn nộp Đơn khởi kiện (BL.229), yêu cầu giải quyết chia thừa kế của bà H với nội dung: Nguyên đơn yêu cầu được thừa hưởng giá trị nhà, đất thuộc thừa đất số 27, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại địa chỉ số 27 BHN, Phường M, quận B, TP. Hồ Chí Minh (di sản do bà H chết để lại). Tổng giá trị nhà đất yêu cầu được hưởng có giá trị tạm tính là 500.000.000 đồng.

Ngày 06/4/2024 và 09/04/2024, nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện (BL.228, 225) yêu cầu:

- Tuyên bố bản cam kết ngày 18/4/2002 của bà H được Ủy ban nhân dân Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh chứng thực 18/11/2002 là vô hiệu với lý do: Bản cam kết này có dấu hiệu giả mạo vì không có chữ ký của bà H, chỉ có dấu lặn tay không biết của ai, bà H không biết chữ nhưng lập văn bản không có người làm chứng.

- Giải quyết hậu quả giao dịch vô hiệu theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – bà Phạm Thị Tuyết N có lời khai trình bày như sau:

Năm 1960, bà H có mua một căn nhà hiện thời là số 25 BHN, Phường M, quận B. Bà H có sửa lại chia làm hai bên một bên là 25 BHN bà H cho ông Trần Trọng T2 và gia đình bà N ở. Một căn 27 BHN bà H dùng để làm nhà giữ trẻ. Đến năm 1973 bà H có nhận bà Nguyễn Thị Tuyết L là con nuôi bởi vì bà L được mẹ đem tới gửi rồi bỏ không đến nhận lại. Năm 1988 bà L thoát ly gia đình. Năm 1997 bà L lập gia đình và cắt hộ khẩu.

Sau đó, đến khi cầu BHN được xây lại thì bà N làm lại hai căn nhà 25 và 27 thành một căn - lúc đó bà H có làm giấy cho bà N cất lại thành một căn nhà.

Sau khi bà N gửi bản khai với nội dung như trên thì không đến Tòa để giải quyết vụ án, mặc dù đã được tòa tổng đạt thông báo thụ lý và triệu tập đến tòa để giải quyết vụ kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Hoài V không đến Tòa để giải quyết vụ án, mặc dù đã được tòa tổng đạt thông báo thụ lý và triệu tập đến tòa để giải quyết vụ kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh có Công văn số 268/UNBD ngày 25/6/2024 của Ủy ban nhân dân Phường M, quận B thể hiện nội dung: "Hồ sơ chứng thực 2002 Phường không còn do Ủy ban nhân dân Phường M di dời trụ sở nên một số hồ sơ, sổ bị thất lạc nên không thể cung cấp theo yêu cầu của Tòa".

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 863/2025/DS-ST ngày 12/6/2025 và của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh (cũ), Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết L.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các bên đương sự. Quyết định sửa chữa, bổ sung quyết định sơ thẩm số 228/2025/QĐ-SCBSQĐ ngày 20/6/2025 đã đính chính, sửa chữa sai sót do số liệu về án phí và chi phí tố tụng.

Ngày 20/6/2025, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Tuyết L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - Luật sư Nguyễn Hoàng N1 nêu quan điểm: Bản cam kết là không hợp pháp vì không có người làm chứng, không có giấy khám sức khỏe, không đảm bảo về thủ tục theo quy định pháp luật, đề nghị sửa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời hủy Giấy chứng nhận đã cấp cho bà Phạm Thị Tuyết N và Hủy hợp đồng tặng cho giữa bà N và ông V.

Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

Các đương sự không hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm có ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến diễn biến phiên tòa phúc thẩm, các đương sự được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm, án phí phúc thẩm người kháng cáo không phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Tuyết L nộp đơn kháng cáo và tạm ứng án phí phúc thẩm đúng thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Đơn kháng cáo của bà L được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Bị đơn - bà Phạm Thị Tuyết N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Hoài V và Ủy ban nhân dân Phường M, quận B (nay là phường GĐ) đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà N và ông V theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung: Tại Đơn kháng cáo, nguyên đơn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo hướng xem xét tính hợp pháp của Bản tường trình không ghi ngày tháng năm và Bản cam kết ngày 18/4/2002 của bà Nguyễn Thị H, tiến hành giám định dấu vân tay của bà Nguyễn Thị H; Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không trình bày được những sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm dẫn đến việc nguyên đơn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

[2.1] Về yêu cầu giám định dấu vân tay của phía nguyên đơn, xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn đã yêu cầu Tòa án giám định dấu vân tay của bà Nguyễn Thị H tại Bản cam kết ngày 18/4/2002. Tòa cấp sơ thẩm đã thu thập các tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của nguyên đơn là tàn thư chứng minh nhân dân số 020815371, số hộ khẩu của bà Nguyễn Thị H và những tài liệu có chữ viết chữ ký, dấu vân tay của bà H mà cơ quan đang lưu trữ.

Căn cứ Công văn số 268/UNBD ngày 25/6/2024 của Ủy ban nhân dân Phường M, quận B thể hiện nội dung: *"Hồ sơ chứng thực 2002 Phường không còn do Ủy ban nhân dân Phường M di dời trụ sở nên một số hồ sơ, sổ đã thất lạc nên không thể cung cấp theo yêu cầu của Tòa"*.

Căn cứ Công văn trả lời số 674/CAQ-QLHC ngày 13/02/2025 của Công an quận B, Thành phố Hồ Chí Minh nội dung như sau:

"Căn cứ số hồ sơ cư trú: 26944-005380, chủ hộ: Nguyễn Thị H, địa chỉ 27 BHN, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công an quận B cung cấp các bản sao sau:

- Phiếu đăng ký kê khai sổ hộ khẩu của bà Nguyễn Thị H, sinh 1920 - không có.

- Tàn thư chứng minh nhân dân số 020815371 - không có.

- 01 Giấy Chứng Nhận, số 565/K1, chủ hộ: Nguyễn Thị H, số nhà, 27 đường BHN, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/10/1976. (bản sao đính kèm công văn)

- 01 Giấy Chứng Nhận, số 703239, chủ hộ: Nguyễn Thị H, số nhà, 27 đường BHN, P1, quận B, cấp ngày 10/03/1982, (bản sao đính kèm)

- 01 sổ hộ khẩu (mẫu NK3a) số 1100004775, chủ hộ: Nguyễn Thị H, số nhà, 27 đường BHN, Phường M, quận B, (bản sao đính kèm)

- 01 mẫu NK1 Bản khai Nhân khẩu mang tên: Nguyễn Thị H; sinh năm: 1920. Công dân khai ký ngày 14/09/1976. (bản sao đính kèm công văn)"

Do các tài liệu mà Công an quận B cung cấp không có tài liệu nào có mẫu dấu vân tay của bà H, nguyên đơn cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào có mẫu vân tay của bà H, nên cấp sơ thẩm không có mẫu để giám định theo yêu cầu của nguyên đơn.

Nay tại cấp phúc thẩm, phía nguyên đơn tiếp tục có yêu cầu giám định dấu vân tay nhưng cũng không xuất trình được các tài liệu, chứng cứ nào mới có

mẫu vân tay của bà H nên cấp phúc thẩm không có cơ sở để xem xét việc giám định theo yêu cầu của nguyên đơn.

[2.2] Về nội dung xem xét tính hợp pháp của Bản tường trình không ghi ngày tháng năm và Bản cam kết ngày 18/4/2002 của bà Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Nguyên đơn cho rằng 02 văn bản trên không tuân thủ quy định pháp luật, vì nội dung sơ sài, không rõ thông tin nhà đất (đối với Bản cam kết ngày 18/4/2002), không có thông tin chứng minh nhân dân của bà H, không rõ tình trạng sức khỏe, sự minh mẫn, tự nguyện của bà H, không có thông tin người làm chứng, dấu lấn tay không rõ của ai, ngón nào, dấu chứng thực của UBND không lấy số theo quy định (đối với Bản cam kết ngày 18/4/2002), Bản tường trình thì không được công chứng, chứng thực.

Xét thấy:

Sau khi xem xét Bản tường trình không ghi ngày tháng năm (BL.197) gửi Ủy ban nhân dân Phường M, quận B, nhận thấy văn bản thể hiện người trình bày là Nguyễn Thị H, giấy chứng minh nhân dân đã mất (thất lạc), nội dung như sau:

"Nguyên năm 1960, tôi có mua một căn nhà ở đường BHN (làm giấy tay, nay đã thất lạc). Sau đó tôi có sửa chữa lại làm hai căn nhà:

Căn nhà số 25 đường BHN, diện tích là 31m² do con gái tôi là Phạm Thị Tuyết N đứng chủ hộ.

Căn nhà số 27 đường BHN, diện tích chính là 31m², tôi đứng chủ hộ.

Đã được kê khai nhà cửa vào ngày 31 tháng 12 năm 1977. Đến tháng 10 năm 1998, có chủ trương của Nhà nước phải giải tỏa lộ giới, con gái tôi là người đứng ra xây cất lại thành một căn có diện tích đất là 41,3m², diện tích xây dựng là 41,3m², diện tích sàn xây dựng là 125,8m² (có bản vẽ)."

Nội dung trên cho thấy bà H tự trình bày về nguồn gốc nhà do bà H tự mua vốn là một căn nhà nhưng quá trình sử dụng đã tự phân chia thành hai căn nhà mang số 25 và 27 BHN. Bà H lập văn bản này nhằm tường trình về nguồn gốc và quá trình sử dụng nhà đất, nội dung văn bản không xác lập giao dịch nào nên pháp luật không quy định yêu cầu về hình thức.

Đối với Bản cam kết ngày 18/4/2002 (BL.198), người trình bày là Nguyễn Thị H, nội dung thể hiện bà H cho đứt con gái là Phạm Thị Tuyết N căn nhà. Mặc dù Bản cam kết không nói rõ là căn nhà nào nhưng bà H đã trình bày như sau: *"Nay tôi đã làm bản tường trình nguồn gốc căn nhà và lời cam đoan về sau này không có ai tranh chấp. Căn nhà nói trên tôi sẽ cho đứt con gái tôi là Phạm Thị Tuyết N kể từ ngày hôm nay 18 tháng 04 năm 2002.*

..... Cho con gái tôi là Phạm Thị Tuyết N được đứng tên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở."

Như vậy, Bản cam kết ngày 18/04/2002 về việc tặng cho nhà cho con gái Phạm Thị Tuyết N được bà H lập khi đã có bản tường trình về nguồn gốc căn nhà, đối chiếu với Bản tường trình do bà H đã lập trước đó có nội dung khẳng định bà H chỉ mua một căn nhà vào năm 1960, có thể nhận thấy Bản cam kết ngày 18/04/2002 đề cập đến căn nhà bà H đã mua vào năm 1960, được bà H sửa chữa thành hai căn nhà và đến năm 1998 con gái bà đã đứng ra xây cất lại thành một căn nhà.

Qua xem xét toàn bộ hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận đối với nhà đất số 25-27 BHN do Ủy ban nhân dân quận B cung cấp, trong hồ sơ chỉ tồn tại một Bản tường trình về nguồn gốc nhà không ghi ngày tháng năm và Bản cam kết ngày 18/4/2002 trên, ngoài ra không còn Bản tường trình nào khác, nên có cơ sở để khẳng định việc bà H cho đứt con gái là Phạm Thị Tuyết N căn nhà là đang đề cập đến căn nhà 25-27 BHN, Phường M, quận B.

Bên cạnh đó, khi kê khai nhà cửa năm 1977, bà H chỉ kê khai một phần căn nhà mà bà H đã mua là nhà đất mang số 27 BHN (BL.292) và để cho bà N đứng tên kê khai nhà đất mang số 25 BHN. Đến khi kê khai nhà đất năm 1999 – lúc này bà H vẫn còn sống – nhưng đã để cho bà N đứng kê khai toàn bộ 02 căn nhà số 25 và 27 BHN và nêu rõ từ hai căn nhà đã nhập lại thành một sau khi dời lộ giới, thể hiện bà H đồng ý với việc nhập hai căn nhà lại làm một và đồng ý để cho con gái Phạm Thị Tuyết N được sở hữu cả căn nhà số 25 và căn nhà số 27 BHN của bà H. Bà N đã làm Đơn xin cấp Giấy chứng nhận đối với nhà số 25 và 27 BHN (BL.313) vào ngày 09/01/2002 (BL.313) và được cấp Giấy chứng nhận số BO ngày 12/07/2013 (BL.299) là đúng với ý chí và nguyện vọng của bà H đã nêu tại Bản cam kết ngày 18/04/2002.

Vậy, về mặt nội dung, Bản cam kết ngày 18/04/2002 đã thể hiện đúng ý chí tặng cho con gái phần nhà bà H đã mua từ năm 1960.

Về mặt hình thức, xét thấy: Bản cam kết ngày 18/04/2002 thể hiện ý chí của bà H tặng cho (cho đứt) con gái là Phạm Thị Tuyết N căn nhà trên - đây một giao dịch tặng cho tài sản, không phải là di chúc của bà H như cấp sơ thẩm nhận định, vì thời điểm tặng cho là *"kể từ ngày 18/4/2002"*, không phải sau khi bà H qua đời. Bản cam kết do bà H điểm chỉ lẫn tay và được Ủy ban nhân dân Phường M quận B chứng thực người lập là bà Nguyễn Thị H.

Nhà đất của bà H – tại thời điểm đó mới chỉ là dạng đã được Kê khai nhà cửa năm 1977 và Đăng ký nhà đất 1999, không có Giấy tờ về quyền sở hữu nhưng văn bản mang nội dung cam kết tặng cho đã được chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 463 Bộ luật Dân sự 1995. Bà N được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do nhà đất có nguồn gốc và quá trình sử dụng rõ ràng, không bị tranh chấp (được mẹ ruột tặng cho), phù hợp với quy hoạch nên thuộc trường hợp được cấp Giấy chứng nhận theo quy định của Luật đất đai 2003.

Vì vậy, việc bà H tặng cho nhà bà N đã thể hiện đúng ý chí của bà H và không vi phạm quy định pháp luật như nguyên đơn viện dẫn, Ủy ban nhân dân

quận B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO ngày 12/07/2013 cho bà Phạm Thị Tuyết N (BL.299) là đúng quy định pháp luật và không bị khiếu nại đối với Giấy chứng nhận này nên đã có hiệu lực pháp luật.

Từ những phân tích trên, việc nguyên đơn cho rằng Bản tường trình không ghi ngày tháng năm và Bản cam kết ngày 18/4/2002 của bà Nguyễn Thị H không có giá trị pháp lý là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận đã cấp cho bà Phạm Thị Tuyết N và Hủy hợp đồng tặng cho giữa bà N và ông V do Luật sư trình bày tại phần tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm nên không được chấp nhận xem xét giải quyết.

[2.2] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế căn nhà số 25-27 BHN, Phường M, quận B, TP. Hồ Chí Minh, xét thấy:

Như trên đã phân tích, bà Nguyễn Thị H đã tặng cho bà N và bà N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu hợp pháp đối với nhà đất số 25-27 BHN, do đó nhà đất này không phải là di sản của bà H nên yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên, về án phí sơ thẩm, do nguyên đơn không được chấp nhận yêu cầu chia thừa kế nên không phải chịu án phí đối với phần yêu cầu xin hưởng một phần giá trị nhà đất tranh chấp, do vậy cần sửa một phần án phí sơ thẩm theo đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Kháng cáo của phía nguyên đơn về sửa bản án sơ thẩm là không có cơ sở; Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc sửa một phần án sơ thẩm là có căn cứ, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

Do sửa bản án sơ thẩm, nên án phí dân sự phúc thẩm người kháng cáo bà Nguyễn Thị Tuyết L không phải chịu, bà L được nhận lại tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 0001483 ngày 03/7/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Tuyết L: Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 863/2025/DS-ST ngày 12/6/2025 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh, như sau:

1.1 Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết L về yêu cầu chia thừa kế di sản của bà Nguyễn Thị H đối với nhà đất số 25 – 27 BHN, Phường M quận B, nay là phường GD, Thành phố Hồ Chí Minh và yêu cầu tuyên vô hiệu Bản tường trình và Bản cam kết ngày 18/04/2002 của bà Nguyễn Thị H.

1.2 Về án phí và chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Tuyết L chịu toàn bộ chi phí tố tụng và đã nộp đủ.

Bà Nguyễn Thị Tuyết L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được cân trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), đã nộp theo biên lai thu số 0023843 ngày 22/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh, bà L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Tuyết L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đã nộp theo biên lai thu 0089861 ngày 01/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Tuyết L được nhận lại tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 0001483 ngày 03/7/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- VKSND TP.HCM;
- TAND khu vực 5 - TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Phòng THADS khu vực 5 - TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu/25.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Hiền